|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD & ĐT YÊN THÀNH**TRƯỜNG THCS NHÂN THÀNH**Số: /BC-THCSNT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Nhân Thành, ngày 15 tháng 10 năm 2024* |

BÁO CÁO CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀUKIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt
động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;*

*Căn cứ Công văn số 1888/SGDĐT-GDTrH ngày 26/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025;*

*Căn cứ Công văn số 456 PGDĐT ngày 30/08/2024 của Phòng GD&ĐT Yên Thành về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025.*

*Trường THCS Nhân Thành báo cáo công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu – chi tài chính như sau:*

**A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN:**

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).**

- Tên trường: Trường THCS Nhân Thành, xã Nhân Thành huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

**2. Địa chỉ:**

Xóm Xuân Thọ, Xã Nhân Thành, Huyện Yên Thành, Tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0326750668

Email: c2nhanthanh.yt@nghean.edu.vn

 **3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ:**

Loại hình: Công lập.

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị xã Nhân Thành, huyện Yên Thành Tỉnh Nghệ An.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

 ***4.1. Sứ mệnh***

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

 ***4.2. Tầm nhìn***

 Đến năm 2030, trường THCS Nhân Thành sẽ có cơ sở vật chất làm kiểm định chất lượng mức 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức 2; là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục của nhân dân trong xã và vùng lân cận.

***4.3. Mục tiêu:***

 *4.3.1. Mục tiêu tổng quát*

 Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ, hướng tới “công dân toàn cầu”.

 *4.3.2. Các mục tiêu cụ thể*

 - Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nghề và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình và phương pháp mới.

 - Thực hiện tốt chức năng quản lí giáo dục. Đổi mới công tác quản lí giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

 - Nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa tương ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tích cực đưa công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

 - Đến 2030, trường có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, kiểm định chất lượng mức 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức 2.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS Nhân Thành, Đóng trên địa bàn xóm Xuân Thọ, xã Nhân Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, có khuôn viên thoáng mát với tổng diện tích 11.108 m2­­.

Trường được tách ra từ trường cấp 2 Hợp Thành bắt đầu từ năm học 1965-1966. Dựa trên nền giáo dục của xã Nhân Thành, với truyền thống hiếu học do đó trường THCS Nhân Thành được thành lập vào ngày 01/09/1965.

Qua quá trình phát triển cơ sở vật chất của trường từng bước được bổ sung, trang bị dần đáp ứng yêu cầu dạy và học. Bằng nỗ lực phấn đấu không ngừng của đội ngũ thầy và trò trong công tác dạy và học cùng với sự giúp đỡ của chính quyền địa phương và Ban đại diện cha mẹ học sinh trong công tác xây dựng cơ sở vật chất nên năm 2005 trường THCS Nhân Thành đã được công nhận là trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2022-2023 nhà trường làm hồ sơ công nhận lại trường đạt KĐCL cấp độ 2 và chuẩn quốc gia mức 1.

     Đây là sự khẳng định về chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục của nhà trường trong những năm vừa qua, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để nhà trường xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn sau với mục tiêu duy trì trường đạt đạt chuẩn Quốc gia, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu, đã và sẽ trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân, học sinh trên địa bàn xã.

     Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của công nghệ 4.0, nước nhà đòi hỏi phải có con người Việt Nam mới sáng tạo năng động, có kỹ năng sống, yêu nước, yêu CNXH, hướng tới  “công dân toàn cầu”.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Người đại diện pháp luật: Bà Hoàng Thị Thu Hà.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: xóm Xuân Thọ, xã Nhân Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An,

Số điện thoại: 0326750668

Email: hoanghac2bachlieu@gmaii.com

**7. Tổ chức bộ máy:**

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được công nhận theo quy định tại
Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường
phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TTBGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT), Hội đồng trường được kiện toàn công nhận theo Quyết định số 4345/QĐ-UBND huyện Yên Thành, ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Hội đồng trường gồm 11 thành viên gồm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ công tác hiện nay** | **Chức vụ Hội đồng trường**  | **Ghi chú**  |
| 1 | Hoàng Thị Thu Hà | Bí thư chi bộ-Hiệu trưởng | Chủ tịch hội đồng |  |
| 2 | Ngô Thị Bằng | Thư ký HĐ, TT tổ KHTN | Thư ký |  |
| 3 | Lê Văn Thi | P.Hiệu trưởng, CTCĐ | Thành viên |  |
| 4 | Ngô Thị Mai Dung | TT tổ KHXH | Thành viên |  |
| 5 | Phan Tất Thịnh | Tổng phụ trách đội | Thành viên |  |
| 6 | Huỳnh Phước Hạnh | Tổ phó Tổ KHXH | Thành viên |  |
| 7 | Ngô Thị Hồng Tứ | Tổ phó Tổ KHTN | Thành viên |  |
| 8 | Nguyễn Thọ Lương | Phó chủ tịch UBND xã | Thành viên |  |
| 9 | Phan Đình Ngoạn | Trưởng ban đại diện CMHS  | Thành viên |  |
| 10 | Vũ Thị Phương | Kế toán | Thành viên |  |
| 11 | Nguyễn Minh Quân | Học sinh lớp 6 A | Thành viên |  |

***7.1. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.***

 *7.1.1.Cơ chế hoạt động của trường THCS Nhân Thành*

Xây dựng quy hoạch phát triến nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thấm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

*7.2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:*

- Trường THCS Nhân Thành là cơ sở giáo dục trung học cơ sở (THCS) của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND huyện Yên Thành.

 - Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối họp với gia đình học sinh (HS), tố chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.

 - Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

**Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ 01 Hội đồng trường với 11 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tố chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 13 đảng viên.

 + Tố chức Công đoàn có 35 công đoàn viên( trong đó có 4 đoàn viên đi biệt phái).

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** *Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).*

 Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của
cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội
đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm
theo).

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:**

1. **Số biên chế được UBND huyện Yên Thành giao năm 2024:**

Số biên chế được giao năm 2024: 31

Số biên chế hiện tại: 31

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng số** | **Nữ** | **Dân tộc** | **Trình độ đào tạo** | **Ghi chú** |
| **Chưa đạt chuẩn** | **Đạt chuẩn** | **Trên chuẩn** |
| Hiệu trưởng | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 |  |
| Phó Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 |  |
| Giáo viên | 26 | 17 | 0 | 0 | 26 | 0 |  |
| Nhân viên | 3 | 3 | 0 | 0 | 0 | 3 |  |
| Cộng | 31 | 22 | 0 | 0 | 27 | 4 |  |

**2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Nhân Thành năm học 2024-2025:**

| **STT** | **Nội dung** | **Tổng số** | **Trình độ đào tạo** | **Hạng chức danh nghề nghiệp** | **Chuẩn nghề nghiệp** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TS** | **ThS** | **ĐH** | **CĐ** | **TC** | **Dưới****TC** | **Hạng****III** | **Hạng****II** | **Hạng****I** | **Tốt** | **Khá** | **Trung bình** | **Kém** |
| **Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên** | 31 | 0 | 1 | 30 | 0 | 0 | 0 | 5 | 25 | 1 | 22 | 9 | 0 | 0 |
| **I** | **Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:** | 26 | 0 | 0 | 26 | 0 | 0 | 0 | 2 | 24 | 0 | 17 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Toán | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 2 | KHTN | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 3 | Công nghệ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tin học | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Ngữ văn | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 6 | Tiếng Anh | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 |
| 7 | GDCD | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Lịch sử-Địa lý | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | GDTC | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 |
| 10 | NT (Mỹ Thuật) | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 11 | NT (Âm nhạc) | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | HĐTN-HN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | GDĐP | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Cán bộ quản lý** | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| **III** | **Nhân viên** | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 |   |   |   |   |   |   |   |
| **1** | NV văn thư | **0** | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **2** | NV kế toán  | **1** | 0 | 0 | **1** | 0 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **3** | Thủ quỹ  | **0** | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **4** | Nhân viên y tế  | **1** | 0 | 0 | **0** | 1 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **5** | NV thư viện  | **0** | 0 | 0 | **0** | 1 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **6** | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | **1** | 0 | 0 | **0** | 1 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **4** | NV hỗ trợ giáo dục NKT | **0** | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **8** | Nhân viên CNTT  | **0** | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | **0** |  |   |   |  |   |   |   |
| **9** | Bảo vệ (NĐ 111) | **1** | 0 | 0 | **0** | 0 | 0 | **1** |  |   |   |  |   |   |   |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường thcs Yên Thành năm học 2024-2025

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** | 24 | Số m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 18 | - |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 4 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 8 | - |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) |  0 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 13/13 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 43,6 | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 01  | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất (m2)** | 11108 | 18,6 |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)** | 5000 | 8,8 |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |   |   |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 648 | 1,5 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) |  216 |  |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) |  52 | 0.18  |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) |   |   |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)* | 80  |  |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**(Đơn vị tính: bộ) | 0 | 0 |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 0 | 0 |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 0 | 0 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 0 | 0 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 0 | 0 |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định |  |  |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 1 | 1 |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 1 | 1 |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 1 | 1 |
| 2.4 | Khối lớp 9 | 1 | 1 |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) |   |   |
| 4 | … |   |   |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**(Đơn vị tính: bộ) | 28 | Số học sinh/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |   | Số thiết bị/lớp |
| **1** | **Ti vi** | 16 |  |
| **2** | **Cát xét** | 0 | 0 |
| **3** | **Đầu Video/đầu đĩa** | 0 | 0 |
| **4** | **Máy chiếu OverHead/projector/vật thể** | 1 |  |
| **5** | **Thiết bị khác...** |  |  |
| **6** | **…..** |   |   |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **IX** | **Tổng số thiết bị đang sử dụng** |  | **Số thiết bị/lớp** |
| 1 | Ti vi | 16 | 0.81 |
| 2 | Cát xét | 0 | 0 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | 0 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 1 |  |
| 5 | Thiết bị khác... |  |  |
| .. | …………… |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng (m2) |
| **X** | **Nhà bếp** |   |
| **XI** | **Nhà ăn** |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m2) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** |   |   |   |
| **XIII** | **Khu nội trú** |   |   |   |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | Số m2/học sinh |
|   | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | x |   | x |   | x |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* |   |   |   |   |   |

*(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|   | Nội dung | Có | Không |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | x  |   |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | x  |   |
| **XVII** | **Kết nối internet** | x  |   |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** |  |   |
| **XIX** | **Tường rào xây** | 1/2 |   |

**IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:**

Trường THCS Nhân Thành đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Nhân Thành đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Nhân Thành đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.

2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.

3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.

4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.

5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.

6. Viết báo cáo tự đánh giá.

7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Tổng phụ trách đội, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

**V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:**

**1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Nhân Thành, năm học 2024 – 2025**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Chia theo khối lớp** |
| **Lớp 6** | **Lớp 7** | **Lớp 8** | **Lớp 9** |
| I | Điều kiện tuyển sinh |  Theo quy định của UBND huyện Yên Thành và Phòng GD&ĐT Yên Thành |  Theo quy định của UBND huyện Yên Thành và Phòng GD&ĐT Yên Thành | Theo quy định của UBND huyện Yên Thành và Phòng GD&ĐT Yên Thành | Theo quy định của UBND huyện Yên Thành và Phòng GD&ĐT Yên Thành |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện | Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT | Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT | Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT | Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GĐHọc sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập  | Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GĐHọc sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập  | Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GĐHọc sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập  | Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GĐHọc sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập  |
| IV | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục | Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý. | Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý. | Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý. | Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý. |
| V | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được |  - Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên.- Học tập đánh giá từ Đạt trở lên.- Sức khỏe đạt 95%trở lên. |  - Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên.- Học tập đánh giá từ Đạt trở lên.- Sức khỏe đạt 95%trở lên. |  - Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ TB trở lên.- Học tập đánh giá từ TB trở lên.- Sức khỏe đạt 95%trở lên. |  - Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ TB trở lên.- Học tập đánh giá từ TB trở lên.- Sức khỏe đạt 95%trở lên. |
| VI | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh |  Học đủ 4 năm bậc THCS | Học đủ 3 năm bậc THCS | Học đủ 2 năm bậc THCS | Hoàn thành chương trình bậc THCS, TN.THCS và vào lớp 10 THPT hệ công lập |

**2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Nhân Thành năm học 2023 – 2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |
| Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| **I** | **Số học sinh chia theo hạnh kiểm** | **543** | **188** | **130** | **102** | **123** |
| 1 | Tốt(tỷ lệ so với tổng số) |  | 84,04 | 92,31 | 74,51 | 94,31 |
| 2 | Khá(tỷ lệ so với tổng số) |  | 15,96 | 7,69 | 18,63 | 4,88 |
| 3 | Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |  | 0.0 | 0.0 | 6,68 | 0,81 |
| 4 | Yếu(tỷ lệ so với tổng số) |  | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **II** | **Số học sinh chia theo học lực** | **543** | **188** | **130** | **102** | **123** |
| 1 | Giỏi(tỷ lệ so với tổng số) |  | 20,74 | 17,69 | 27,45 | 37,40 |
| 2 | Khá(tỷ lệ so với tổng số) |  | 44,15 | 43,85 | 28,43 | 30,08 |
| 3 | Trung bình(tỷ lệ so với tổng số) |  | 34,57 | 37,69 | 42,16 | 31,71 |
| 4 | Yếu(tỷ lệ so với tổng số) |  | 0,53 | 0,77 | 1,96 | 0,81 |
| 5 | Kém(tỷ lệ so với tổng số) |  | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| **III** | **Tổng hợp kết quả cuối năm** | **543** | **188** | **130** | **102** | **123** |
| 1 | Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số) | 99,27 | 99,46 | 99,23 | 98,03 | 100.0 |
| a | Học sinh giỏi(tỷ lệ so với tổng số) | 20.63 | 16.67 | 21.28 | 31.34 | 19.54 |
| b | Học sinh tiên tiến(tỷ lệ so với tổng số) | 9.01 | 0 | 0 | 0 | 35.63 |
| 2 | Thi lại(tỷ lệ so với tổng số) | 38 | 19 | 5 | 14 | 0 |
| 3 | Lưu ban(tỷ lệ so với tổng số) | 4 | 1 | 1 | 2 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bị đuổi học(tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số) | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| **IV** | **Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi** |  |  |  |  |  |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 8 | 12 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 0 | 0 |  | 0 | 3 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **V** | **Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp** | **125** |  |  |  | **125** |
| **VI** | **Số học sinh được công nhận tốt nghiệp** | **124** |  |  |  | **124** |
| 1 | Giỏi(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  | 36,80 |
| 2 | Khá(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  | 29,60 |
| 3 | Trung bình(Tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  | 32,80 |
| **VII** | **Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng**(tỷ lệ so với tổng số) |  |  |  |  |  |
| **VIII** | **Số học sinh nam/số học sinh nữ** | 283/260 | 103/85 | 68/62 | 57/45 | 55/68 |
| **IX** | **Số học sinh dân tộc thiểu số** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Nội dung | Số tiền |
| **1** | **Học phí năm học 2023-2024** | **282.090.000** |
|  | -Mức thu 60.000 đồng/tháng |  |
|  | - Cấp bù học phí 40 % |  119.184.000 |
|  | -Chi học phí | 162.906.000 |
| **2** | **Học thêm** | **918.000.000** |
| 2.1 | Mức thu:17.000/buổi |  |
| 2.2 | Tổng số thu trong nǎm | **918.000.000** |
| 2.3 | Số chi trong nǎm | **918.000.000** |
|  | Trong đó: |  |
|  | -Chi GV giảng dạy | 719.712.000 |
|  | -Thuế  | 18.360.000 |
|  | -Chi CB quản lý | 89.640.000 |
|  | -Chi NV trực | 44.982.000 |
|  | -Chi khấu hao cơ sở vật chất,điện nước |  44.982.000 |
| **3** | **Vận động tài trợ** |  |
| 3.1 | Tổng số thu trong nǎm | 193.000.000 |
| 3.2 | Số chi trong nǎm | 192.450.000 |
| 3.3 | Số dư cuối nǎm |  550.000 |
| **4** | **Gửi xe**  |  |
| 4.1 | Mứcthu-xe đạp:12.000đ/tháng; -xe đạp điện :18.000đ/tháng |  |
| 4.2 | Tổng số thu trong nǎm | 45.414.000 |
| 4.3 | Số chi trong nǎm | 45.414.000 |
| 4.1.7 | Số du cuối nǎm (30/06/2023) |  |
| **I1** | **QUYÉT TOÁN CHI NGÂN SÁCH** |  |
| 1 | Ngân sách nhà nuớc |  |
| 1.1 | Ngân sách chi thường xuyên | 7.123.379.000 |
|  | - Dự toán được giao trong nǎm | 7.123.379.000 |
|  | Trong đó: +Dự toán giao đầu năm | 6.274.207.000 |
|  | + Dự toán bổ sung trong năm | 897.953.000 |
|  | + Kinh phí giảm trong nǎm | 47.281.000 |
|  | + Tiết kiệm chi 5 %  | 1.500.000 |
|  | - Chi trong năm | 7.123.379.000 |
| 1.2 | Ngân sách chi không thường xuyên | 521.54.000 |

 **B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI**

**1. Hình thức**

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên bảng tin của trường.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về
chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu
chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá
về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa
con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường
về chất lượng.

**2. Thời điểm công khai**

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm
bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng
8/2024.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi
có quyết định phân bổ ngân sách của UBND huyện Yên Thành.

- Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới
(tháng 9 năm 2024) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện
niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm
bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông
báo đến phụ huynh học sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào
đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như
năm học trước.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Phòng GD&ĐT (b/c);- Thông báo (niêm yết);- Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG****Hoàng Thị Thu Hà** |